

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 807 /CV-DHT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: [vanthu@hataphar.vn](mailto:vanthu@hataphar.vn)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/10/2025 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 3 năm 2025
- Văn bản giải trình

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ds. Lê Xuân Thắng





Số: 809/CV-BCTC-DHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 là: 12.009.217.647 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 là: 17.267.918.022 đồng, chênh lệch giảm 5.258.700.375 đồng tương ứng giảm 30,45% do:

Lợi nhuận gộp quý 3 năm 2025 là 43.297.567.643 đồng so với lợi nhuận gộp quý 3 năm 2024 là 51.326.287.978 đồng, chênh lệch giảm 8.028.720.335 đồng tương ứng giảm 15,64%.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 3 năm 2025 là 34.066.172.353 đồng so với chi phí QLDN quý 3 năm 2024 là 29.011.585.485 đồng, chênh lệch tăng 5.054.586.868 đồng tương ứng tăng 17,42%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



DS. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2025**



Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>898.884.590.203</b>	<b>878.083.877.890</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>I.1.</b>	<b>35.659.715.377</b>	<b>69.332.546.815</b>
1. Tiền		111		35.659.715.377	49.332.546.815
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>150.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	I.2.	150.000.000.000	90.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>164.254.050.424</b>	<b>194.274.305.948</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	I.3.	132.602.035.216	130.260.462.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	I.4.	27.204.993.647	58.456.628.765
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	I.5.	7.971.022.284	8.868.366.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		(3.524.000.723)	(3.311.151.234)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>I.7.</b>	<b>545.422.641.853</b>	<b>500.275.955.440</b>
1. Hàng tồn kho		141		547.383.691.604	502.237.005.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>3.548.182.549</b>	<b>24.201.069.687</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ		152		1.910.938.141	23.569.800.473
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	I.14.	1.637.244.408	631.269.214
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.012.712.290.741</b>	<b>991.993.422.748</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>164.639.347.113</b>	<b>171.359.140.731</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	I.11.	163.262.687.113	169.982.480.731
- Nguyên giá		222		397.454.019.848	390.168.870.525
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(234.191.332.735)	(220.186.389.794)
2. Tài sản cố định vô hình		227	I.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá		228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(650.000.000)	(650.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>818.342.583.117</b>	<b>790.109.801.102</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	I.9.	818.342.583.117	790.109.801.102
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>I.2.</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>25.893.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>3.836.835.511</b>	<b>4.630.955.915</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	I.10.	3.836.835.511	4.630.955.915
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.911.596.880.944</b>	<b>1.870.077.300.638</b>

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>853.376.899.779</b>	<b>852.479.524.333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>752.959.444.307</b>	<b>751.163.268.861</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	283.978.281.096	223.336.294.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	158.764.852.150	130.401.909.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	1.784.208.167	5.620.857.096
4. Phải trả người lao động	314		20.890.686.620	14.679.425.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.15.	1.204.841.969	162.743.579
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.16.	1.290.510.721	909.298.387
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	I.17.	309.703.341	72.107.933
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.18.	282.219.265.279	373.273.974.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.517.094.964	2.706.657.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.417.455.472</b>	<b>101.316.255.472</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	I.17.	3.504.500.000	4.403.300.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.18.	96.912.955.472	96.912.955.472
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.058.219.981.165</b>	<b>1.017.597.776.305</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>I.19.</b>	<b>1.058.219.981.165</b>	<b>1.017.597.776.305</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.158.339.088	64.536.134.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		64.536.134.228	64.536.134.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.622.204.860	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.911.596.880.944</b>	<b>1.870.077.300.638</b>

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng



Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1.	603.554.251.928	509.164.538.063	1.619.157.642.556	1.443.348.826.326
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	15.697.260		15.697.260	136.570.760
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3.	603.538.554.668	509.164.538.063	1.619.141.945.296	1.443.212.255.566
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4.	560.240.987.025	457.838.250.085	1.475.547.788.769	1.300.397.485.236
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.297.567.643	51.326.287.978	143.594.156.527	142.814.770.330
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5.	10.554.757.527	5.540.788.149	23.472.675.789	20.615.123.915
7 Chi phí tài chính	22	II.6.	3.673.716.326	3.261.618.178	16.919.529.390	14.886.694.294
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.170.986.255	3.229.861.482	10.298.212.042	9.645.835.994
8 Chi phí bán hàng	25	II.9.	6.580.717.254	6.300.787.059	20.520.283.386	20.602.446.261
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.9.	34.066.172.353	29.011.585.485	91.480.279.258	75.365.222.625
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.531.719.237	18.293.085.405	38.146.740.282	52.575.531.065
11 Thu nhập khác	31	II.7.	4.181.387.197	3.269.062.122	11.625.895.587	10.364.652.360
12 Chi phí khác	32	II.8.	-	3.500.000	629.444.489	7.116.523
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.181.387.197	3.265.562.122	10.996.451.098	10.357.535.837
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.713.106.434	21.558.647.527	49.143.191.380	62.933.066.902





Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm		Đơn vị tính: VND
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2014	
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		13.713.106.434	21.558.647.527	49.143.191.380	62.933.066.902	
2.	Điều chỉnh cho các khoản							
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.130.987.242	4.375.058.289	14.004.942.941	12.647.720.731	
	- Các khoản dự phòng	03		-	-	212.849.489	1.652.903.450	
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.951.541.341)	(2.749.189.448)	348.185.862	(1.557.161.537)	
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.041.754.884)	(2.018.022.594)	(12.114.730.145)	(12.654.067.176)	
	- Chi phí lãi vay	06		3.170.986.255	3.229.861.482	10.298.212.042	9.645.835.994	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.021.783.706	24.396.355.256	61.892.651.569	72.668.298.364	
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.630.380.671	(1.680.387.090)	50.533.939.583	49.593.007.711	
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.345.514.560)	25.122.490.171	(45.146.686.413)	(19.703.962.117)	
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(3.741.372.416)	11.457.264.758	94.759.911.630	23.088.451.963	
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		534.863.987	207.482.083	794.120.404	565.977.925	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.167.072.120)	(3.114.689.678)	(11.340.310.432)	(9.596.900.117)	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.714.525.322)	(4.208.749.809)	(11.451.312.905)	(10.618.412.442)	
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.600.000)	(111.350.000)	(189.562.877)	(311.050.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.207.943.946	52.068.415.691	139.852.750.559	105.685.411.287	
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		4.014.006.182	(108.832.242.102)	(35.517.931.338)	(177.563.124.066)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	150.000.000	100.000.000	150.000.000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000.000)	(170.000.000.000)	(410.000.000.000)	(310.000.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260.000.000.000	180.000.000.000	350.000.000.000	280.000.000.000	
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.672.056.249	2.452.570.576	12.947.058.929	11.540.122.059	

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>						
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>		(78.313.937.569)	(96.229.671.526)	(82.470.872.409)	(195.873.002.007)
1. Tiền thu từ đi vay	33		142.819.156.374	119.248.529.474	524.082.210.741	443.856.062.088
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.292.047.147)	(75.017.534.884)	(615.136.920.329)	(527.054.239.529)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	(41.170.130.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		(43.472.890.773)	44.230.994.590	(91.054.709.588)	(124.368.307.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		(102.578.884.396)	69.738.755	(33.672.831.438)	(214.555.898.161)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		138.239.257.205	67.690.110.341	69.332.546.815	282.314.872.903
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(657.432)	(874.354)		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>I.1</b>	35.659.715.377	67.758.974.742	35.659.715.377	67.758.974.742

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Người lập

*(Signature)*

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>35.659.715.377</b>	<b>49.332.546.815</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>3.793.379.067</i>	<i>6.304.273.376</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>31.866.336.310</i>	<i>43.028.273.439</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	31.669.646.338	42.795.836.641
Tiền gửi ngân hàng USD	185.584.140	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	11.105.832	8.135.447
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>35.659.715.377</b>	<b>69.332.546.815</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô (3)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/21810 ngày 03/07/2025, số tiền 80 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 245/HĐTGVAB-DHT ngày 27/9/2025 với số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 187/HĐTGVAB-DHT ngày 08/08/2025, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ

(3) Hợp đồng tiền gửi số 14588888368027TGKH/TCB ngày 30/09/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 14588888368019TGKH/TCB ngày 30/09/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm, lãi trả cuối kỳ

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	<b>-</b>	<b>22.743.525.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.150.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.150.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>-</b>	<b>25.893.525.000</b>	<b>-</b>

**a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

(\*) Tại thời điểm 30/9/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>132.602.035.216</b>	<b>(3.524.000.723)</b>	<b>130.260.462.165</b>	<b>(3.311.151.234)</b>
<b>- Trong đó một số khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:</b>				
Công ty cổ phần Dược Vật Tư Y Tế Thành Vinh	406.676.583	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	5.510.742.615	-	9.454.374.467	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.076.265.760	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.332.730.033	-	868.896.298	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	1.775.750.187	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	3.496.950.790	-	4.119.196.070	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	1.599.720.007	-	4.821.708.418	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm VINAPLANT	5.940.141.008	-	5.131.474.842	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	603.034.950	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	1.926.692.325	-	2.879.529.852	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.901.125.000	(1.798.460.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	14.137.582.056	-	13.644.284.878	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	20.915.204.922	-	61.003.338.292	-
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	10.273.826.705	-	837.406.953	-
Công ty TNHH Dược phẩm California USA	3.380.891.084	-	-	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.204.993.647</b>	<b>58.456.628.765</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Panpharma GMBH	-	13.154.807.906
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.582.469.357	1.709.103.940
Eskayef Bangladet .,ltd	-	3.698.936.177
XL Laboratories PVT.,LTD	2.016.681.792	18.931.343.957
Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp	159.012.000	2.364.270.000
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	359.276.040
Delta Pharma Ltd	4.082.622.596	5.145.850.347
Pharmametics products a division of max Biocare	4.991.348.288	3.043.217.797
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	824.800.000

**5. Phải thu khác**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.085.176.105</b>	-	<b>2.043.468.641</b>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.047.068.476	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	946.849.315	-	1.979.397.260	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	100.219.161	-	-	-
Các đối tượng khác	38.107.629	-	64.071.381	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>478.803.679</b>	-	<b>417.855.111</b>	-

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Hoàng Thị Minh Nguyệt	-	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	378.803.679	-	117.855.111	-
<b>Ký quỹ, ký cược</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>6.407.042.500</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
<b>Cộng</b>	<b>7.971.022.284</b>	-	<b>8.868.366.252</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.901.125.000	102.665.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	2.257.310.216	531.769.493	1.678.633.431	89.816.197
<b>Cộng</b>	<b>4.158.435.216</b>	<b>634.434.493</b>	<b>3.544.698.431</b>	<b>233.547.197</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	82.893.905.816	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.295.466.768	-	92.390.339.708	-
Công cụ, dụng cụ	295.983.796	-	314.745.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.002.707.262	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	33.562.250.567	(1.961.049.751)	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hóa	339.333.377.395	-	298.362.438.653	-
<b>Cộng</b>	<b>547.383.691.604</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>502.237.005.191</b>	<b>(1.961.049.751)</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/9/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 30/9/2025	650.000.000	-	650.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/9/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2025: 650.000.000 VND)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tương đương sinh học	1.277.777.778	-
Chi phí nghiên cứu	13.559.055.370	6.912.583.752
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	803.505.749.969	783.197.217.350
<b>Cộng</b>	<b>818.342.583.117</b>	<b>790.109.801.102</b>

(1) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/9/2025 là 26.428.966.937 đồng (Tại 01/01/2025 là 19.780.939.500 đồng).

**10. Chi phí trả trước**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.675.060.764	1.378.549.737
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.161.774.747	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác		23.958.333
<b>Cộng</b>	<b>3.836.835.511</b>	<b>4.630.955.915</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025*

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2025	148.548.688.718	226.459.757.362	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	390.168.870.525	
Mua trong kỳ	-	4.706.828.102	1.944.434.003	-	-	6.651.262.105	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345	
Thanh lý, nhượng bán		(671.688.703)	(860.090.900)	(880.434.524)	-	(2.412.214.127)	
Số dư ngày 30/9/2025	151.594.790.063	230.494.896.761	11.142.238.581	3.782.811.943	439.282.500	397.454.019.848	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2025	85.053.425.626	124.536.441.980	5.682.389.665	4.474.850.023	439.282.500	220.186.389.794	
Khấu hao trong kỳ	4.772.705.025	11.096.815.892	514.925.703	32.710.448	-	16.417.157.068	
Thanh lý, nhượng bán		(671.688.703)	(860.090.900)	(880.434.524)	-	(2.412.214.127)	
Số dư ngày 30/9/2025	89.826.130.651	134.961.569.169	5.337.224.468	3.627.125.947	439.282.500	234.191.332.735	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2025	63.495.263.092	101.923.315.382	4.375.505.813	188.396.444	-	169.982.480.731	
Tại ngày 30/9/2025	61.768.659.412	95.533.327.592	5.805.014.113	155.685.996	-	163.262.687.113	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2025: 144.757.350.552 VND (Tại ngày 01/01/2025: 147.065.273.043 VND)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	283.978.281.096	283.978.281.096	223.336.294.360	223.336.294.360
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.045.914.904	1.045.914.904	3.907.753.067	3.907.753.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	644.214.938	644.214.938	9.240.668.628	9.240.668.628
KPC Pharmaceuticals, Inc	24.063.194.243	24.063.194.243	18.745.888.869	18.745.888.869
Laboratorio Italiano	-	-	24.197.333.026	24.197.333.026
Inbiotech l.t.d	-	-	9.194.736.030	9.194.736.030
Saifen Drugs (Hong Kong)	-	-	9.316.303.158	9.316.303.158
XL Laboratories PVT.,LTD	50.706.180.145	50.706.180.145	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,Ltd	23.203.892.299	23.203.892.299	33.987.410.018	33.987.410.018
Concord Biotech Limited	5.135.178.496	5.135.178.496	20.490.547.797	20.490.547.797
Saifen Drugs (Hong Kong) Ltd	-	-	7.621.817.561	7.621.817.561
Gracure Pharmaceuticals	-	-	12.949.962.228	12.949.962.228

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	158.764.852.150	130.401.909.109
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	1.590.000.000	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	1.734.615.020	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	2.911.479.920
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	1.662.584.410	820.670.220
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	24.178.539.659	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	34.757.655.885	24.495.082.359
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	4.401.018.000	3.722.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.350.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	3.409.598.360
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Danh Minh	1.121.560.704	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương Mại Đại Thủy	22.869.315.110	-



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2025
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.639.831	124.054.476	130.694.307	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.551.558.694	39.551.558.694	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.634.215.172	8.520.986.520	11.451.312.905	1.703.888.787
Thuế Thu nhập cá nhân	980.002.093	2.535.689.344	3.435.372.057	80.319.380
Thuế tài nguyên	-	18.319.680	18.319.680	-
Thuế đất	-	2.401.930.948	2.401.930.948	-
Lệ phí khác	-	39.956.000	39.956.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.620.857.096</b>	<b>53.192.495.662</b>	<b>57.029.144.591</b>	<b>1.784.208.167</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	10.261.277.793	11.267.252.987	1.014.388.579
<b>Cộng</b>	<b>631.269.214</b>	<b>10.261.277.793</b>	<b>11.267.252.987</b>	<b>1.637.244.408</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước lãi vay phải trả	98.344.838	162.743.579
Trích trước chi phí thuê đất	1.106.497.131	-
<b>Cộng</b>	<b>1.204.841.969</b>	<b>162.743.579</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.290.510.721	909.298.387
<b>Cộng</b>	<b>1.290.510.721</b>	<b>909.298.387</b>

**17. Phải trả khác**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản bảo hiểm	309.703.341	72.107.933
Phải trả, phải nộp khác	14.416.405	28.437.874
	295.286.936	43.670.059
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.504.500.000</b>	<b>4.403.300.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	3.504.500.000	4.403.300.000
<b>Cộng</b>	<b>3.814.203.341</b>	<b>4.475.407.933</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	282.219.265.279	282.219.265.279	524.082.210.741	615.136.920.329	373.273.974.867	373.273.974.867	
a1) Vay ngắn hạn	268.374.557.354	268.374.557.354	524.082.210.741	615.136.920.329	359.429.266.942	359.429.266.942	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	41.791.903.998	41.791.903.998	118.680.139.128	221.326.697.812	144.438.462.682	144.438.462.682	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	50.879.577.493	50.879.577.493	153.419.513.742	202.624.432.908	100.084.496.659	100.084.496.659	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội II (3)	24.744.594.280	24.744.594.280	24.744.594.280	-	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Phạm Hùng (4)	48.457.586.324	48.457.586.324	86.564.194.755	93.703.661.347	55.597.052.916	55.597.052.916	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	55.863.011.945	55.863.011.945	112.616.469.235	73.931.684.952	17.178.227.662	17.178.227.662	
Vay cá nhân (6)	46.637.883.314	46.637.883.314	28.057.299.601	23.550.443.310	42.131.027.023	42.131.027.023	
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	13.844.707.925	13.844.707.925	-	-	13.844.707.925	13.844.707.925	
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	96.912.955.472	96.912.955.472	-	-	96.912.955.472	96.912.955.472	
Cộng	379.132.220.751	379.132.220.751	524.082.210.741	615.136.920.329	470.186.930.339	470.186.930.339	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV-202500773 ngày 02/07/2025; hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng năm 2025-2026; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký HĐTD; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/11 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2026, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HĐTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn được thực hiện: trước ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Mười Hai năm 2022; sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất; mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của tháng 12 gần nhất; mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Dợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)						Mẫu số B 09 - DN
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)						
19.	Vốn chủ sở hữu					
a)	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.563.189.336	67.563.189.336
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Số dư ngày 31/12/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	64.536.134.228	1.008.634.627.329
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	40.622.204.860	40.622.204.860
Số dư ngày 30/09/2025	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	105.158.339.088	1.049.256.832.189

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	329.752.390.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	241.995.760.000	249.937.760.000
<b>Cộng</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>823.417.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	823.417.730.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.340.260	82.340.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

*f) Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2025
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

*Ngoại tệ các loại*

	30/09/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	7.184,76	8.883,21
Euro (EUR)	365,83	311,93

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	124.183.370.114	149.768.718.537
Doanh thu bán hàng hóa	479.370.881.814	359.395.819.526
<b>Cộng</b>	<b>603.554.251.928</b>	<b>509.164.538.063</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
Hàng bán bị trả lại	15.697.260	-
<b>Cộng</b>	<b>15.697.260</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	124.167.672.854	149.768.718.537
Doanh thu thuần bán hàng hóa	479.370.881.814	359.395.819.526
<b>Cộng</b>	<b>603.538.554.668</b>	<b>509.164.538.063</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Quý 3/2025 VND	Quý 3/2024 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	88.577.463.686	105.642.364.738
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	471.663.523.339	352.195.885.347
<b>Cộng</b>	<b>560.240.987.025</b>	<b>457.838.250.085</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	10.554.757.527	5.540.788.149
<b>Cộng</b>	<b>10.554.757.527</b>	<b>5.540.788.149</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	3.673.716.326	3.261.618.178
<b>Cộng</b>	<b>3.673.716.326</b>	<b>3.261.618.178</b>

**7. Thu nhập khác**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Các thu nhập khác phát sinh trong kỳ	4.181.387.197	3.269.062.122
<b>Cộng</b>	<b>4.181.387.197</b>	<b>3.269.062.122</b>

**8. Chi phí khác**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Các chi phí khác phát sinh trong kỳ	-	3.500.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.500.000</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.580.717.254	6.300.787.059
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34.066.172.353	29.011.585.485
<b>Cộng</b>	<b>40.646.889.607</b>	<b>35.312.372.544</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.703.888.787	4.290.729.505

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2025  
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng